TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 512/2025/DS-PT
Ngày 29-9-2025
V/v "Tranh chấp thừa kế và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố Văn bản công chứng vô hiệu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm-Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 9 và 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 486/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố Văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1030/2024/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 69/2025/QĐH-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 360/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 82/2025/QĐH-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1180/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Tuấn K:

Ông Dương Hữu T, Luật sư của Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1967 (vắng mặt.)

Địa chỉ: số G Ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Uông Thành Đức N, sinh năm 2000 (có mặt);

Địa chỉ: Số C đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T1:*

Ông Lê Kiên L, Luật sư Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ văn phòng: số C đường G, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị K1, sinh năm 1938 (vắng mặt).

Địa chỉ: số G ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Ông Trương Văn H, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn H: Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số B Ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 05/10/2023) (có mặt).

3. Ông Trương Văn H1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B Tỉnh lộ 8, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn H1: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (vắng mặt).

4. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A ấp G, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh)(Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

5. Ông Trương Văn S, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

6. Ông Trương Văn P, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

7. Ông Trương Văn P1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

8. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: số G ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Trương Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: số C ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1934 (chết ngày 09/01/2025)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm có:

9.1 Ông Trương Văn C (chết) (có vợ là Võ Thị Ú; 03 người con là Trương Võ Đăng K2, Trương Võ Thái N1 và Trương Võ Ngọc C1 là đương sự trong vụ án) (vắng mặt).

9.2 Ông Trương Văn N2 (vắng mặt.)

9.3 Ông Trương Văn T2 (vắng mặt).

9.4 Ông Trương Văn Đ (vắng mặt).

9.5 Bà Trương Thị Kim B (vắng mặt).

9.6 Ông Trương Tuấn K (có mặt).

10. Bà Trương Thị Kim B, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975, địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

11. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N2: Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975, địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

12. Ông Trương Văn T2, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975, địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022) (có mặt).

13. Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A N, A, L, KS 67901, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1975, địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) làm đại diện. (Văn bản ủy quyền ngày 01/06/2022) (có mặt).

14. Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1962 (có vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

15. Ông Trương Võ Đăng K2, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: số B ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

16. Bà Trương Võ Ngọc N3, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

17. Bà Trương Võ Ngọc C1, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

18. Ông Trương Hùng C2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

19. Bà Trương Cẩm N4, sinh năm 1971(vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

20. Bà Trương Thị Cẩm H3, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

21. Bà Trương Thị Cẩm N5, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. ((nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

22. Bà Trương Thị Cẩm V, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

23. Bà La Thị Thu T3, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

24. Trẻ Trương Minh T4, sinh năm 2006 (vắng mặt).

25. Trẻ Trương Minh Đ1, sinh năm 2008 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của trẻ T4 và trẻ Đ1: Bà La Thị Thu T3 (vắng mặt).

26. Ông Trương Hùng D, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

27. Ông Trần Văn H4, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

28. Ông Lương Chí C3, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

29. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

30. Trẻ Lương Ngọc T5, sinh năm 2008 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ T5: Bà Trần Thị L2 và ông Lương Chí C3 (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

31. Ông Trần Thành L3, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: số C tổ A, Khu phố B, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

32. Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B Ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

33. Ông Trần Nguyễn Hoài P2, sinh năm 1997 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

34. Ông Trần Nguyễn Hoàn M, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

35. Văn phòng C6.

Địa chỉ: số A đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông Lê Hồng S1 – Trưởng Văn phòng ủy quyền cho ông Nguyễn Quang D1 – Chuyên viên làm đại diện (vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2023)

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Tuấn K là nguyên đơn. Các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm có: Ông Trương Văn H, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị L1, ông Trương Văn S, ông Trương Văn P, ông Trương Văn P1, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim B, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn T2 và ông Trương Văn Đ trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15/3/2021 và trong quá trình tố tụng, ông Trương Tuấn K - là nguyên đơn trình bày:

Lúc sinh thời, ông Trương Văn T6 (sinh năm 1898, chết năm 1994) và bà Nguyễn Thị C4 (sinh năm 1902, chết năm 1965) là ông, bà nội của ông K có tạo lập các thửa đất số 202, 203, 206, 207 - tờ bản đồ số 3 có diện tích khoảng 4.000

m^2 tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông T6, bà C4 chết không để lại di chúc.

Ông T6 và bà C4 có 08 người con gồm:

1. Bà Trương Thị B1 (chết năm 1945) không có chồng con;

2. Ông Trương Văn X (chết năm 1980) có vợ là bà Lê Thị Đ2 (chết năm 2008) và các người con gồm:

2.1. Ông Trương Văn H;

2.2. Ông Trương Văn H1;

2.3. Bà Trương Thị L1;

2.4. Ông Trương Văn S;

2.5. Ông Trương Văn P;

2.6. Ông Trương Văn P1;

2.7. Bà Trương Thị H2;

3. Ông Trương Văn X1 (chết năm 2000) có vợ là bà Nguyễn Thị R và có các người con gồm:

3.1. Ông Trương Văn C (chết năm 2010) có vợ là bà Võ Thị Ú và các người con gồm bà Trương Võ Ngọc C1, bà Trương Võ Ngọc N3, ông Trương Võ Đăng K2;

3.2. Ông Trương Văn N2;

3.3. Ông Trương Văn T2;

3.4. Ông Trương Văn Đ;

3.5. Bà Trương Thị Kim B;

3.6. Ông Trương Tuấn K; (là nguyên đơn)

4. Bà Trương Thị P3 (chết năm 1960) không có chồng con;

5. Bà Trương Thị K1;

6. Ông Trương Văn C5 (chết năm 2012) có vợ là bà Trần Thị L4 (chết năm 2011) và các người con gồm:

6.1. Ông Trương Hùng C2;

6.2. Bà Trương Cẩm N4;

6.3. Bà Trương Thị Cẩm H3;

6.4. Bà Trương Thị Cẩm N5;

6.5. Ông Trương Hùng D2 (chết năm 2008) có vợ là bà La Thị Thu T3 và 02 con là Trương Minh T4, sinh năm 2006 và Trương Minh Đ1, sinh năm 2008;

6.6. Bà Trương Thị Cẩm V;

6.7. Ông Trương Hùng D;

7. Bà Trương Thị Đ3 (chết năm 2018) có chồng là ông Trần Thành L3 (sinh năm 1936) và có các người con gồm:

7.1. Ông Trần Văn T1; (là bị đơn)

7.2. Ông Trần Văn H4;

7.3. Bà Trần Thị L2;

8. Ông Trương Văn Ú1 (chết năm 1968) không có vợ con.

Sau khi ông T6, bà C4 chết thì ngày 15/7/2004, các con của ông T6, bà C4 gồm có ông Trương Văn C5, bà Trương Thị K1, bà Lê Thị Đ2 (vợ ông Trương Văn X), bà Nguyễn Thị R (vợ ông Trương Văn X1) và bà Trương Thị Đ3 đã họp để phân chia phần đất ruộng; riêng phần đất vườn chưa được phân chia nhưng trước đó phần đất này ông T6 đã giao cho bà Đ3 quản lý. Năm 2012, bà Đ3 lập di chúc để lại tài sản là phần đất vườn cho ông Trần Văn T1.

Năm 2018, bà Đ3 chết. Hiện ông T1 đang làm thủ tục xin cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với phần đất vườn.

Ông K khởi kiện yêu cầu:

+ Tuyên bố vô hiệu Bảng tương phân ngày 15/7/2004 với những lý do:

. Những người thừa kế của ông T6, bà C4 không được ký đầy đủ vào Bảng tương phân này;

. Bảng tương phân chỉ phân chia phần đất ruộng, không chia phần đất vườn (thửa 202, 203); hiện nay các phần đất ruộng được chia theo Bảng tương phân đã được cấp Giấy chứng nhận, còn phần đất vườn vẫn do ông T6 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg.

. Bảng tương phân này không được lưu vào sổ lưu ký tên lăn tay, chứng thực về việc tương phân đất.

+ Tuyên bố vô hiệu Di chúc số 001530 ngày 13/02/2012 của bà Trương Thị Đ3 do Văn phòng C6 chứng nhận.

+ Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần Quyền sử dụng đất có diện tích qua đo vẽ thực tế 2.446,3m^2 tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu năm 1990 đất thuộc các thửa số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 và theo tài liệu 2005 phần đất thuộc các thửa số 163, 164, 165 - tờ bản đồ số 33, Bộ địa chính xã X, huyện H).

Ông K yêu cầu được nhận đất tại vị trí Khu 3 có diện tích 489,26m^2 trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ và ký ngày 06/11/2024 (số hợp đồng 109229/TTĐĐBĐ-CNHM –CS2). Đối với công trình trên đất là căn nhà số B ấp A, xã X, huyện H (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) do ông Trần Văn T1 xây dựng, ông K đồng ý thanh toán lại phần giá trị xây dựng cho ông T1.

Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với các phần đất thuộc các thửa số 206, 207 - tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H: Ông K rút lại không yêu cầu.

Nguyên đơn đồng ý hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ và ký ngày 06/11/2024 (số hợp đồng 109229/TTĐĐBĐ-CNHM –CS2).

Về giá trị tài sản tranh chấp: Nguyên đơn đồng ý với Kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đ5 ngày 20/9/2023), cụ thể:

- Giá trị Quyền sử dụng đất tranh chấp: 8.353.441 (tám triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng/1m^2.

- Giá trị công trình xây dựng trên đất: 439.343.064 (bốn trăm ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bốn) đồng.

Ông Trần Văn T1 – Bị đơn và ông Uông Thành Đức N làm đại diện trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất và những người thừa kế của ông Trương Văn T6 và bà Nguyễn Thị C4. Bà C4 và ông T6 chết đều không để lại di chúc; trước khi chết, ông T6 đã để cho bà Trương Thị Đ3 được toàn quyền sử dụng và đăng ký canh tác đối với phần đất do ông T6 và bà C4 tạo lập được.

Ngày 15/7/2004, ông Trương Văn C5, bà Trương Thị K1, bà Trương Thị Đ3 (là các con ông T6 và bà C4) đã thống nhất lập Bảng tương phân với nội dung: Ông Trương Văn C5 và bà Trương Thị K1 được hưởng diện tích khoảng 630m^2 (ngang 15m dài hết lô, thuộc thửa 215); bà Trương Thị Đ3 được hưởng toàn bộ diện tích đất còn lại (kể cả ruộng và vườn); bà Lê Thị Đ2 (vợ ông Trương Văn X) được hưởng trước một phần nay được chia thêm ngang 14m và dài hết lô thuộc thửa 208; bà Nguyễn Thị R (vợ ông Trương Văn X1) được hưởng diện tích khoảng 630m^2 (ngang 15m dài hết lô, thuộc thửa 215 và 212).

Bảng tương phân đất này do ông C5, bà K1 và bà Đ3 lập sau đó ký tên để phân chia phần tài sản của ông T6 bà C4 để lại; đến ngày 03/01/2006, bà Lê Thị Đ2 (vợ ông Trương Văn X) và bà Nguyễn Thị R (vợ ông Trương Văn X1) mới thống nhất ký tên, lăn tay vào sau (Bảng tương phân đề ngày 15/7/2004 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, nay là UBND xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi tương phân, toàn bộ diện tích đất được phân chia theo Bảng tương phân đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; riêng đối với thửa đất số 202 và 203 được tương phân cho bà Đ3 thì chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Ngày 13/02/2012, bà Đ3 lập Di chúc tại Văn phòng C6 với nội dung: Để lại di sản cho ông Trần Văn T1 gồm bất động sản tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) và Q sử dụng đất xung quanh bất động sản này. Tuy nhiên, do thửa đất đang tranh chấp

liên quan vụ án chia thừa kế của ông Trương Tuấn K nên đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Ông T1 cho rằng phần đất của ông T6 và bà C4 để lại đã được phân chia xong, phần đất tương phân cho bà Đ3 hiện ông T1 đang sử dụng nên ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K.

Bị đơn đồng ý hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ và ký ngày 06/11/2024 (số hợp đồng 109229/TTĐĐBĐ-CNHM –CS2).

Về giá trị tài sản tranh chấp: Bị đơn đồng ý với Kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đ5 ngày 20/9/2023), cụ thể:

- Giá trị Quyền sử dụng đất tranh chấp: 8.353.441 (tám triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng/1m^2

- Giá trị công trình xây dựng trên đất: 439.343.064 (bốn trăm ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bốn) đồng.

Bà Nguyễn Thị R, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn T2, Trương Văn Đ, bà Trương Thị Kim B – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (do ông Trương Tuấn K làm đại diện hợp pháp) trình bày:

Bà R, ông N2, ông T2, ông Đ và bà B thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông K.

Bà Võ Thị Ú, bà Trương Võ Ngọc C1 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Ú là vợ và bà C1 là con của ông Trương Văn C. Tài sản nguyên đơn đang tranh chấp nếu được chia là di sản do ông C được hưởng; tuy nhiên, nay do ông C đã chết nên bà Ú và bà C1 không muốn tham gia phân chia nên không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bà Trương Thị K1 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về nguồn gốc đất: Các thửa đất số 202, 203, 208, 212, 215 - tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại xã X, huyện H do cha, mẹ bà là ông Trương Văn T6 và bà Nguyễn Thị C4 khai hoang tạo lập để sinh sống từ trước những năm 1975. Ông T6 và bà C4 có 08 người con như lời trình bày của nguyên đơn.

Năm 1965, bà C4 chết và năm 1994 ông T6 chết, cả hai không để lại di chúc; tuy nhiên, khi còn sống cho đến lúc trước khi ông T6 chết, ông đã giao cho bà Trương Thị Đ3 được toàn quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, bà Đ3 đăng ký canh tác đất ổn định từ năm 1994 đến năm 2004.

Ngày 15/7/2004, bà K1 và các anh chị em gồm ông Trương Văn C5, bà Trương Thị Đ3, bà Lê Thị Đ2 (vợ của ông Trương Văn X), bà Nguyễn Thị R (vợ của ông Trương Văn X1) cùng ký tên lập Bảng tương phân đất và Bảng tương phân này đã được các thành phần trong gia đình đồng ý ký tên, lăn tay đầy đủ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã X; Bảng tương phân đất nói trên được lập

thành 05 bản chính, hiện nay các bản chính do con của bà Trương Thị Đ3 là ông Trần Văn T1 lưu giữ.

Bà K1 cũng như các anh chị em của bà không có ý kiến gì với nội dung Bảng tương phân đất nói trên nên sau khi được chia đất, các thành viên trong gia đình lần lượt tiến hành thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho phần đất của mình được nhận và đã được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là UBND xã B) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên bà K1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K và bà cũng không có ý kiến gì thêm.

Ông Trương Văn H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông H yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần Quyền sử dụng đất có diện tích qua đo vẽ thực tế 2.446,3m^2 tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo tài liệu năm 1990 đất thuộc các thửa số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 và theo tài liệu 2005 phần đất thuộc các thửa số 163, 164, 165 - tờ bản đồ số 33, Bộ địa chính xã X, huyện H) (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) đồng thời yêu cầu được nhận đất tại vị trí Khu 4 có diện tích 489,26m^2 trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ và ký ngày 06/11/2024 (số hợp đồng 109229/TTĐĐBĐ-CNHM –CS2). Đối với công trình trên đất là căn nhà số B ấp A, xã X, huyện H (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) do ông Trần Văn T1 xây dựng, ông H đồng ý thanh toán lại phần giá trị xây dựng cho ông T1.

Ông H đồng ý hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ và ký ngày 06/11/2024 (số hợp đồng 109229/TTĐĐBĐ-CNHM –CS2).

Về giá trị tài sản tranh chấp: Ông H đồng ý với Kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đ5 ngày 20/9/2023), cụ thể:

- Giá trị Quyền sử dụng đất tranh chấp: 8.353.441 (tám triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng/1m^2

- Giá trị công trình xây dựng trên đất: 439.343.064 (bốn trăm ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bốn) đồng.

Ông Trương Văn H1, bà Trương Thị L1, ông Trương Văn S, ông Trương Văn P, ông Trương Văn P1, bà Trương Thị H2 (do ông Trương Văn H làm đại diện) trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trần Thành L3 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông L3 là chồng của bà Trương Thị Đ3 và là cha của bị đơn ông Trần Văn T1. Ông được biết ông Trương Tuấn K là người đang khởi kiện vụ án Tranh chấp thừa kế với ông Trần Văn T1 yêu cầu chia lại di sản thừa kế của ông Trương Văn

T6 đối với phần đất có diện tích là 4.000m² thuộc tờ bản đồ số 202, 203, 206, 207 - tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã X, huyện H.

Do ông không biết rõ về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp nên mọi vấn đề trong vụ án ông đồng ý với quyết định của ông Trần Văn T1.

Ông Lương Chí C3, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn H4 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng trình bày:

Ông C3 là chồng bà Trần Thị L2, là em rể của ông Trần Văn T1; bà L2 là em gái ông Trần Văn T1; ông H4 là em trai ông Trần Văn T1.

Các ông, bà C3, L2 và H4 không biết rõ về nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp nên mọi vấn đề trong vụ án ông đồng ý với quyết định của ông Trần Văn T1.

Bà Nguyễn Thị Thu V1, ông Trần Nguyễn Hoài P2 và ông Trần Nguyễn Hoàn M – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà V1 là vợ của ông Trần Văn T1, ông Trần Nguyễn Hoài P2 và ông Trần Nguyễn Hoàn M là các con của ông T1 và bà V1. Hiện bà V1, ông P2 và ông M đang sinh sống trên phần đất tranh chấp.

Trong vụ án này, bà V1, ông P2 và ông M thống nhất với ý kiến của ông T1.

Văn phòng C6 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (do ông Nguyễn Quang D1 làm đại diện) trình bày:

Ngày 13/02/2012, Văn phòng C6 đã chứng nhận Di chúc do bà Trương Thị Đ3 lập với nội dung để lại phần nhà, đất tại địa chỉ số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) và khuôn viên đất xung quanh có diện tích 2.631,2m² cho ông Trần Văn T1.

Tại thời điểm lập di chúc nói trên, người yêu cầu công chứng (bà Đ3) có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật, đã đọc, hiểu rõ nội dung di chúc, tự nguyện điểm chỉ vào bản di chúc trước sự chứng kiến của Công chứng viên tại Bệnh viện V2, Thành phố Hồ Chí Minh; bên cạnh đó, do không thể ký tên vào Bản Di chúc nên người lập di chúc đã mời ông Phạm Thanh D3 làm chứng, người làm chứng đã chứng kiến Công chứng viên đọc lại nội dung di chúc cho bà Đ3 nghe, hiểu, đồng ý lăn tay theo đúng quy định pháp luật. Công chứng viên đã tiến hành kiểm tra đầy đủ bản chính hồ sơ công chứng, kiểm tra đúng nhân thân người yêu cầu công chứng trước khi ký, đóng dấu và phát hành văn bản công chứng.

Như vậy, việc Văn phòng C6 chứng nhận Di chúc nêu trên là phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

Bà Trương Võ Ngọc N3, ông Trương Võ Đăng K2, ông Trương Hùng C2, bà Trương Cẩm N4, bà Trương Thị Cẩm H3, bà Trương Thị Cẩm N5, bà Trương Thị Cẩm V, ông Trương Hùng D, bà La Thị Thu T3 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời khai.

Tòa án đã tổ chức các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1030/2024/DSST ngày 30/12/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Tuấn K về việc:

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Bảng tương phân ruộng đất ngày 15/7/2004;

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Di chúc (số Công chứng 001530, Quyển số 02TP/CC-SCC/DC ngày 13/02/2012) do Văn phòng C6 chứng nhận;

- Yêu cầu chia thừa kế phần Quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 (TL 1990) tọa lạc tại xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Tuấn K về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thuộc các thửa 206, 207 - tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/01/2025 và ngày 14/01/2025 Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt nhận được đơn kháng cáo của ông Trương Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các ông bà Trương Văn H1, Trương Thị L1, Trương Văn S, Trương Văn P, Trương Văn P1, Trương Thị H2 do ông Trương Văn H làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo và đơn kháng cáo của ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo, đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trương Văn H và ông Trương Tuấn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông K kháng cáo yêu cầu chia thửa 202, 203, vô hiệu tờ tương phân 2004, vô hiệu di chúc của bà Đ3 vì vượt qua quyền định đoạt, chia thừa kế theo pháp luật thửa 202, 203 của ông T6, ông C4 theo qui định pháp luật.

Ông H kháng cáo cùng yêu cầu của ông K.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông K trình bày: BLDS 1995 Điều 684; BLDS 2005 Điều 681: *Thỏa thuận phân chia di sản* là sự thỏa thuận của những người thừa kế; thiếu chủ thể không ràng buộc người không tham gia. BLDS 2005 Điều 646, 652, 657, 658; đối chiếu BLDS 2015 Điều 630, 643: điều kiện, hình thức di chúc; vô hiệu từng phần nếu định đoạt vượt quá quyền. Hệ quả pháp lý: Bảng tương phân (nếu có hiệu lực) thì chỉ ràng buộc giữa những người đã ký; không thể ràng buộc kỷ phần nhánh không ký, không ủy quyền. Đối với thửa đất 202, 203 chưa cấp Giấy chứng nhận, đang tranh chấp, không thể coi Bảng tương phân

là "Giấy tờ hợp pháp về thừa kế" bao trùm để mặc nhiên xác lập quyền riêng của bà Đ3.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 chưa chuẩn về "Giấy tờ hợp pháp về thừa kế". "Giấy tờ hợp pháp về thừa kế" phải là văn bản thỏa thuận hợp pháp đủ chủ thể, hình thức, di chúc hợp pháp hoặc phán quyết. Khi Bảng tương phân thiếu chủ thể, thì không đủ để trở thành căn cứ thừa kế bao trùm đối với thửa đất 202, 203. Việc Tòa cấp sơ thẩm coi văn bản này đủ tư cách để hợp thức hóa quyền của bà Đ3 là chưa đúng chuẩn pháp lý.

Tính xác định của đối tượng phân chia đối với thửa đất 202, 203 chưa được làm rõ. Nội dung tương phân chủ yếu mô tả "Phần còn lại, kể cả ruộng và vườn" mô tả mơ hồ, không định danh cụ thể thửa đất 202, 203 theo yêu cầu xác định đối tượng của giao dịch. Việc một số thửa ruộng khác đã cấp Giấy chứng nhận không mặc nhiên chứng minh rằng thửa đất 202, 203 đã được phân định cụ thể cho bà Đ3 theo một thỏa thuận đủ điều kiện.

Di chúc 13/02/2012: Hình thức hợp lệ không thay cho quyền định đoạt đối với tài sản không thuộc quyền của người lập di chúc. BLDS 2005/2015: Di chúc chỉ có hiệu lực đối với tài sản của người lập di chúc tại thời điểm mở thừa kế; phần vượt quá quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp thì vô hiệu từng phần (Điều 643 BLDS 2015). Nếu bà Đ3 chưa chứng minh quyền riêng đối với thửa đất 202, 203 (do Bảng tương phân thiếu chủ thể), thì phần di chúc định đoạt thửa đất 202, 203 phải vô hiệu từng phần. Tòa cấp sơ thẩm đã viện dẫn Án lệ 24/2018/AL để cho rằng thửa đất 202, 203 không còn là di sản của cụ T6, cụ C4 mà đã thuộc quyền của bà Đ3. Tuy nhiên, với sự tôn trọng, ông xin khẳng định việc áp dụng án lệ này chưa phù hợp, vì:

Thứ nhất: Về điều kiện chủ thể: Án lệ 24/2018/AL chỉ áp dụng khi có văn bản phân chia di sản hợp pháp, tức phải có sự tham gia hoặc ủy quyền của tất cả người thừa kế. Trong vụ này, Bảng tương phân 2004 không có đầy đủ chữ ký, không có giấy ủy quyền của nhiều người thừa kế không thể coi là "thỏa thuận hợp pháp" để làm căn cứ áp dụng án lệ.

Thứ hai: Về điều kiện cấp Giấy chứng nhận:

Án lệ 24/2018/AL yêu cầu rằng, sau thỏa thuận hợp pháp, cơ quan Nhà nước phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì quyền mới được xác lập riêng. Nhưng thực tế, thửa 202, 203 đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận cho bà Đ3. Như vậy, điều kiện thứ hai của án lệ cũng chưa được thỏa mãn. Do đó, việc Tòa cấp sơ thẩm vận dụng án lệ 24/2018/AL để kết luận thửa đất 202, 203 đã là tài sản riêng của bà Đ3 là chưa đúng tinh thần án lệ. Bản chất, hai thửa đất này vẫn là di sản chung chưa chia và cần được giải quyết theo pháp luật về thừa kế.

Trong thu thập và đánh giá chứng cứ: Chưa thu thập đối chiếu sổ chứng thực gốc của UBND xã (ngày 03/01/2006: số vào sổ, nội dung, bản lưu), bản chính Bảng tương phân, danh sách đầy đủ người thừa kế tại thời điểm 2004-2006 và ủy quyền kèm theo, hồ sơ cấp GCN các thửa đất đã cấp (208, 212, 215) để tách bạch

phạm vi hiệu lực; hồ sơ đo vẽ, bản đồ qua các thời kỳ để định danh thửa đất 202, 203.

Từ những phân tích trên: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Tuấn K; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1050/2024/DS-ST ngày 30/12/2024 của TAND TP . HCM như sau:

Tuyên vô hiệu Bảng tương phân ngày 15/7/2004 (phần liên quan các thửa đất 202, 203 - Tờ bản đồ số 3).

Tuyên vô hiệu từng phần Di chúc ngày 13/02/2012 của bà Trương Thị Đ3 đối với phần quyền sử dụng đất các thửa đất 202, 203 vì vượt quá quyền định đoạt.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 202, 203 cho hàng thừa kế của ông Trương Văn T6 và bà Nguyễn Thị C4 theo quy định.

Ông K và ông H trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông T1 trình bày: Quan điểm của ông trang 15-17 án sơ thẩm đã ghi nhận, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

1. Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu Bảng tương phân lập ngày 15/7/2004: Yêu cầu của ông Trương Tuấn K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng ý kiến với ông K là không có cơ sở bởi các căn cứ sau đây:

+ Thứ nhất: Ông K và các đồng thừa kế khác là các con của ông Trương Văn X1 và ông Trương Văn X biết và đồng ý với việc phân chia cũng như nội dung phân chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T6 và bà Nguyễn Thị C4 trong Bảng tương phân đất.

Để phân chia di sản mà ông T6 và bà C4 để lại, ngày 15/7/2024 những đồng thừa kế trực tiếp của ông T6 và bà C4 đã tiến hành thỏa thuận để lập Bảng tương phân đất; đối với ông X và ông X1 (02 con trai ông T6, bà C4) đã mất trước đó nên bà Lê Thị Đ2 (vợ ông X) và bà Nguyễn Thị R (vợ ông X1) đại diện cho các con mình để tham gia thỏa thuận và ký vào Bảng tương phân, việc đại diện này hoàn toàn là lẽ thường tình bởi khi cha mất thì mẹ là người trụ cột của gia đình, thay mặt các con để bàn bạc thỏa thuận với các bác, các chú, các dì để phân chia di sản mà ông bà để lại.

Đến ngày 03/01/2006, các đồng thừa kế đã ký tên, lăn tay đầy đủ vào Bảng tương phân và Bảng tương phân này được Ủy ban nhân dân xã X, huyện H chứng nhận ghi nhận chữ ký, dấu lăn tay và mối quan hệ trong Bảng tương phân của các ông, bà Trương Văn C5, Trương Thị K1, Trương Thị Đ3, Lê Thị Đ2, Nguyễn Thị R, sự việc này được thể hiện tại Công văn số 2011/UBND ngày 08/8/2024 và Công văn số 9338/UBND ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện H. Như vậy, tuy Bảng tương phân có những thiếu sót về mặt hình thức khi không có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế khác là con của ông X và ông X1, tuy nhiên không phải bất cứ sự thiếu sót nào về mặt hình thức cũng là cơ sở để tuyên vô hiệu mà còn phải xem xét, đánh giá vào nội dung thỏa thuận, quá trình thực hiện thỏa thuận cũng như ý chí của các bên khi xác lập, thực hiện thỏa thuận.

Dựa vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như thực tế khách quan của vụ việc đã có đủ căn cứ khẳng định ông K, ông H và các đồng thừa kế khác là con của ông X và ông X1 biết việc phân chia và đồng ý với nội dung phân chia trong Bảng tương phân ngày 15/7/2004; bên cạnh đó, ý chí đồng thuận với nội dung Bảng tương phân của ông K, ông H và các đồng thừa kế khác còn thể hiện ở các nội dung sau:

. Ngay sau khi Bảng tương phân được ký tên, lăn tay và chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã X ngày 03/01/2006 thì bà Đ2, bà R cũng như các đồng thừa kế khác đã tiến hành ngay các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền dựa trên cơ sở là sự phân chia trong Bảng tương phân và Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế tương ứng với phần diện tích mà họ được phân chia trong Bảng tương phân.

. Theo quy định của pháp luật đất đai về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lần đầu cho cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn bao gồm các thủ tục như đo đạc, niêm yết, xác minh thực tế trong đó mục đích của việc niêm yết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là để thông tin đến người dân nhằm đảm bảo tính minh bạch, công khai và thu thập ý kiến phản hồi từ cộng đồng dân cư, phòng ngừa tranh chấp và xác minh tính hợp pháp của quyền sử dụng đất. Như vậy, nhận thấy ông K, ông H cũng như các con của bà R, bà Đ2 thời điểm này vẫn đang sống chung với mẹ của mình nên không thể nói rằng họ không biết về việc đăng ký quyền sử dụng đất của mẹ mình cũng như không biết về việc đất được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất dựa trên sự phân chia di sản thừa kế trong Bảng tương phân.

. Ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất bà R cũng như bà Đ2 đã chuyển nhượng một phần diện tích trong thửa đất đã được phân chia cho người khác; việc bà R, bà Đ2 chuyển nhượng phần đất được phân chia của mình cho người khác mà sau đó không có bất cứ sự tranh chấp gì đã khẳng định thêm về việc ông K, ông H cũng như các anh em của mình biết và hoàn toàn đồng ý việc phân chia đất của Bảng tương phân.

. Trước và sau khi lập Bảng tương phân, cả gia đình ông Trần Văn T1 vẫn sinh sống trên thửa đất số 202 và 203 - tờ bản đồ số 3, họ có sửa chữa xây dựng thêm các công trình trên đất nhưng ông K, ông H cũng như các đồng thừa kế khác không ai có ý kiến gì cho đến khi nộp đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn vào năm 2021.

Từ các căn cứ trên cho thấy, tuy rằng ông K, ông H cũng như các con của ông X, ông X1 chưa ký đầy đủ vào Bảng tương phân đất nhưng những đồng thừa kế này đều biết rõ về việc lập Bảng tương phân để phân chia di sản đồng thời đồng ý với việc phân chia trong Bảng tương phân.

+ Thứ hai, về hình thức và nội dung của B2 tương phân là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 về việc họp mặt những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền họp mặt để thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Mục đích của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản là để thể hiện ý chí, sự định đoạt và thỏa thuận của những người có quyền thừa kế đối với phần di sản của mình.

Như đã phân tích, ý chí của ông K, ông H và các con của bà R, bà Đ2 đã được thể hiện thông qua người đại diện là mẹ của mình cũng như thông qua việc họ không có ý kiến gì khi đã thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác; bên cạnh đó, tại Biên bản hòa giải ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ông K chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất 202, 203 tờ bản đồ số 3 còn đối với các thửa đất 208, 212, 215 thì ông không đặt ra yêu cầu phân chia. Ông cho rằng: "Tờ tương phân chỉ phân chia phần đất ruộng không phân chia phần đất thổ vì hiện nay các phần đất ruộng được chia theo tờ tương phân đã được cấp Giấy chứng nhận, riêng đối với phần đất thổ (thửa 202, 203) chưa được cấp giấy chứng nhận vì chưa được chia". Phần đất ruộng mà ông K nói chính là các thửa 208, 212, 215, đây là các phần đất đã được phân chia cho các đồng thừa kế bao gồm cả phần của bà R – mẹ ông K trong Bảng tương phân và đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cũng như đã được những người đồng thừa kế này chuyển nhượng cho người khác.

Như vậy, việc ông K không đặt ra yêu cầu về việc chia các thửa đất 208, 212, 215 đã gián tiếp thừa nhận hiệu lực của Bảng tương phân và ý chí của mình về việc đồng ý với Bản tương phân.

Về hình thức: Bảng tương phân được các đồng thừa kế tự nguyện thỏa thuận xác lập, ký tên và lăn tay, đồng thời được Ủy ban nhân dân xã X chứng thực đúng quy định thể hiện tại Công văn số 9338/UBND ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện H. Như vậy, Bảng tương phân dù không có đầy đủ chữ ký của những người thừa kế tuy nhiên ý chí của họ về phân chia di sản đều đã được thể hiện phù hợp với nội dung của B2 tương phân.

Từ các phân tích trên khẳng định Bảng tương phân đất là Văn bản ghi nhận sự tự nguyện về thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các đồng thừa kế đối với di sản thừa kế của ông T6 và bà C4 đồng thời Bảng tương phân phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế nên yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên vô hiệu Bảng tương phân là không có cơ sở chấp nhận.

2. Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu Di chúc ngày 13/02/2012 của bà Trương Thị Đ3 được công chứng tại Văn phòng C6.

Ngày 13/02/2012, bà Trương Thị Đ3 lập Di chúc để lại toàn bộ bất động sản tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H và Quyền sử dụng đất xung quanh bất động sản này cho ông Trần Văn T1. Theo quy định của pháp luật, bản Di chúc này hoàn toàn hợp pháp, bởi lẽ:

+ Về nội dung Di chúc: Phần bất động sản được để thừa kế trong Di chúc chính là phần diện tích đất thuộc thửa số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 (TL năm 1990) mà bà Đ3 đã được phân chia trong Bảng tương phân ký đầy đủ ngày 03/01/2006.

Như đã phân tích trên, Bảng tương phân đã đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận. Mặc dù tại thời điểm lập Di chúc, bà Đ4 chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng phần đất này nhưng nguyên nhân là do có sự thay đổi về đo đạc bản đồ, còn quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Đ3 thì đã được pháp luật công nhận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 trên cơ sở của Giấy tờ hợp pháp về thừa kế chính là Bảng tương phân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã X, huyện H ngày 03/01/2006.

"*Điều 50. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất.*

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

……

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;"

Do đó, bà Trương Thị Đ3 có đầy đủ quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 113 Luật Đất đai 2003, bao gồm quyền để thừa kế theo Di chúc quy định khoản 5 của Điều này.

+ Về hình thức: Bản Di chúc được công chứng tại Văn phòng C6 (số C, Quyển số 02TP/CC-SCC/DC ngày 13/02/2012) nên hợp pháp về mặt hình thức.

Như vậy, căn cứ Điều 652 Bộ Luật Dân sự 2005 thì Bản Di chúc ngày 13/02/2012 của Trương Thị Đ3 được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về mặt hình thức và được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên vô hiệu Di chúc là không có cơ sở.

3. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T6 và bà C4 là thửa đất số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã X, huyện H: Yêu cầu của ông K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng ý kiến với ông K là không có cơ sở, bởi lẽ: Như trên đã phân tích, Bảng tương phân được lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận và có giá trị pháp lý do đó toàn bộ di sản thừa kế của ông T6 và bà C4 đã được phân chia trên thực tế theo đúng quy định của pháp luật về thừa kế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Việc 02 thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là do việc đo vẽ bản đồ thường xuyên thay đổi, tuy nhiên hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này của bà Đ3 đã được niêm yết theo Thông báo số 46/TB-UB ngày 08/11/2007 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H.

Ngoài ra, theo nội dung của Á lệ 24/2018 có cơ sở xác định các thửa đất số 202, 203, 208, 212, 215 - tờ bản đồ số 3 không còn là di sản thừa kế của ông T6 và bà C4 mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân. Như vậy, di sản thừa kế của ông T6 và bà C4 đã được thỏa thuận phân chia trong Bảng tương phân đất nên thửa đất số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 được thỏa thuận là thuộc quyền sử dụng của bà Trương Thị Đ3; năm 2012, bà Đ3 đã làm di chúc để lại cho ông T1 nên 02 thửa đất nói trên là tài sản hợp pháp của ông T1 chứ không còn là di sản thừa kế của bà C4 và ông T6 để lại.

Đại diện cho ông T1 trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của ông Trương Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các ông bà Trương Văn H1, Trương Thị L1, Trương Văn S, Trương Văn P, Trương Văn P1, Trương Thị H2 do ông Trương Văn H làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo và đơn kháng cáo của ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo.

Bảng tương phân đương sự trình bày chưa đúng qui định pháp luật để các đương sự thực hiện quyền thừa kế của mình, không đúng thành phần, người được hưởng thừa kế tài sản ông bà để lại. Việc phân chia không đảm bảo. Toà án cấp sơ thẩm cho rằng Bảng tương phân hợp pháp, từ đó không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông K không đúng. Việc phân chia thừa kế cho công bằng không thực hiện được tại cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các ông bà Trương Văn H1, Trương Thị L1, Trương Văn S, Trương

Văn P, Trương Văn P1, Trương Thị H2 do ông Trương Văn H làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo. Ông Trương Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trương Văn H, các ông bà Trương Văn H1, Trương Thị L1, Trương Văn S, Trương Văn P, Trương Văn P1 và Trương Thị H2.

[3] Xét kháng cáo của ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Các thửa số 202, 203 - tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu năm 1990) và theo tài liệu 2005 thuộc các thửa số 163, 164, 165 - tờ bản đồ số 33, Bộ địa chính xã X, huyện H (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) tọa lạc tại số B ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) các bên đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của ông Trương Văn T6 (sinh năm 1898, chết năm 1994) và bà Nguyễn Thị C4 (sinh năm 1902, chết năm 1965). Sau khi ông T6 và bà C4 qua đời, ngày 15/7/2004 các con ruột và con dâu của ông T6, bà C4 gồm có ông Trương Văn C5, bà Trương Thị K1, bà Lê Thị Đ2 (vợ ông Trương Văn X), bà Nguyễn Thị R (vợ ông Trương Văn X1, mẹ ông Trương Tuấn K) và bà Trương Thị Đ3 lập Bảng tương phân đất có nội dung: "…Ông Trương Văn C5 được hưởng diện tích khoảng 630m^2 (ngang 15 dài hết lô đất) thuộc thửa 215; bà Trương Thị K1 được hưởng diện tích khoảng 630m^2 (ngang 15m dài hết lô đất) thuộc thửa 215; bà Lê Thị Đ2 được hưởng trước một phần nay được chia thêm diện tích ngang khoảng 14m dài hết lô đất thuộc thửa 208; bà Nguyễn Thị R được hưởng diện tích khoảng 630m^2 (ngang 15m dài hết lô đất) thuộc thửa 215 và 212; bà Trương Thị Đ3 được hưởng toàn bộ phần diện tích còn lại (kể cả ruộng và vườn). Tất cả anh chị em được toàn quyền sử dụng và đăng ký phần đất của mình được tương phân và không ai được đòi hỏi phải chia phân nào khác nữa...".

[3.2]. Các đương sự thống nhất: Ông T6 và bà C4 có 08 người con gồm:

1. Bà Trương Thị B1 (chết năm 1945) không có chồng con;

2. Ông Trương Văn X (chết năm 1980) có vợ là bà Lê Thị Đ2 (chết năm 2008) và các người con gồm: Ông Trương Văn H; Ông Trương Văn H1; Bà Trương Thị L1; Ông Trương Văn S; Ông Trương Văn P; Ông Trương Văn P1; Bà Trương Thị H2;

3. Ông Trương Văn X1 (chết năm 2000) có vợ là bà Nguyễn Thị R (chết) và có các người con gồm: . Ông Trương Văn C (chết năm 2010) có vợ là bà Võ Thị Ú và các người con gồm bà Trương Võ Ngọc C1, bà Trương Võ Ngọc N3, ông Trương Võ Đăng K2; Ông Trương Văn N2;. Ông Trương Văn T2; Ông Trương Văn Đ; Bà Trương Thị Kim B; Ông Trương Tuấn K;

4. Bà Trương Thị P3 (chết năm 1960) không có chồng con;

5. Bà Trương Thị K1;

6. Ông Trương Văn C5 (chết năm 2012) có vợ là bà Trần Thị L4 (chết năm 2011) và các người con gồm: Ông Trương Hùng C2; Bà Trương Cẩm N4; Bà Trương Thị Cẩm H3; Bà Trương Thị Cẩm N5; Ông Trương Hùng D2 (chết năm 2008) có vợ là bà La Thị Thu T3 và 02 con là Trương Minh T4, sinh năm 2006 và Trương Minh Đ1, sinh năm 2008; Bà Trương Thị Cẩm V; Ông Trương Hùng D;

7. Bà Trương Thị Đ3 (chết năm 2018) có chồng là ông Trần Thành L3 (sinh năm 1936) và có các người con gồm:. Ông Trần Văn T1; Ông Trần Văn H4; Bà Trần Thị L2;

8. Ông Trương Văn Ú1 (chết năm 1968) không có vợ con.

Các đương sự đồng ý với Kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đ5 ngày 20/9/2023), cụ thể: Giá trị Quyền sử dụng đất tranh chấp: 8.353.441 (tám triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng/1m^2. Giá trị công trình xây dựng trên đất: 439.343.064 (bốn trăm ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bốn) đồng. Tổng giá trị là 31.168.811.000 đồng.

Quyền sử dụng đất ở 215,4 m^2

Giá trị quyền sử dụng đất cây lâu năm 2.615,1 m^2

Nhà tôn 23,3 m^2 là 36.729.654 đồng

Tường gạch, mái ngói 44,5 m^{2}là 102.976.474 đồng

Tường gạch, vách tôn, mái tôn 112,5 m^2 là 258.590.475 đồng.

Tường gạch, mái tôn 6,9 m^2 là 14.538.531 đồng

Mái tôn 27,9 m^2 là 26.507.930 đồng.

[3.3]. Theo kết quả xác minh tại Văn bản số 9338/UBND ngày 30/9/2022 và Văn bản số 2611/UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) thể hiện nội dung phần đất thuộc thửa 202, 203 - tờ bản đồ số 3 (TL 1990) do bà Trương Thị Đ3 kê khai đăng ký trên Sổ mục kê đất;

Theo kết quả tài liệu ông K cung cấp tại Toà phúc thẩm thì thửa 1683 vẫn do ông T6 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, diện tích 3.590 m^2, loại đất T+ĐM (Văn bản số 6802/VPĐK-LT ngày 18/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ H).

[3.4]. Những người thừa kế của ông T6, bà C4 không ký đầy đủ vào Bảng tương phân, Bảng tương phân này không được lưu vào sổ lưu ký tên lăn tay, chứng thực về việc tương phân đất.

Việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận bà Lê Thị Đ2 (vợ ông Trương Văn X), bà Nguyễn Thị R (vợ ông Trương Văn X1, mẹ ông Trương Tuấn K) ký tên trong Tờ tương phân là chưa phù hợp vì những người thừa kế của ông Trương Văn X và người thừa kế của ông Trương Văn X1 không có làm thủ tục uỷ quyền cho bà

Đ2 và bà R thực hiện việc định đoạt tài sản mà họ được hưởng của ông Trương Văn T6 và bà Nguyễn Thị C4 nếu ông X và ông X1 còn sống được hưởng của ông T6, bà C4.

Các đương sự cung cấp biên bản hoà giải tranh chấp gay gắt liên tục từ năm 2006 đến nay.

Do đánh giá Bảng tương phân ruộng đất ngày 15/7/2004 không đúng nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các đương sự phân chia thừa kế cho các đương sự cũng như tuyên vô hiệu Di chúc do bà Đ3 để lại. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, phân chia thừa kế cho công bằng, cần phải huỷ án sơ thẩm để Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[4] Từ những phân tích trên, ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền kháng cáo có căn cứ.

Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền, huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo qui định pháp luật như ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

Ý kiến của Luật sư cho nguyên đơn đề nghị sửa án sơ thẩm, không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến của Luật sư cho bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Tuấn K và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B không phải chịu án phí theo quy định.

Ông Trương Văn H và các ông bà Trương Văn S, Trương Văn P, Trương Văn P1, Trương Thị H2 phải chịu án phí theo quy định.

Ông Trương Văn H1 và bà Trương Thị L1 được miễn án phí do người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn H, các ông bà Trương Văn H1, Trương Thị L1, Trương Văn S, Trương Văn P, Trương Văn P1, Trương Thị H2 do ông Trương Văn H làm đại diện theo uỷ quyền.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản khoản 5, khoản 11 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 684 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 646, Điều 650, Điều 652, Điều 657, Điều 658 và Điều 681 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Toà án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, Đối thoại tại Toà án số 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao về việc thành lập các Toà Phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Tuấn K là nguyên đơn và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B do ông Trương Tuấn K làm đại diện theo uỷ quyền.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số: 1030/2024/DS-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo qui định pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Tuấn K và các ông, bà Trương Văn N2, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Thị Kim B không phải chịu.

Hoàn lại tạm ứng án phí cho ông Trương Tuấn K, ông Trương Văn T2, ông Trương Văn Đ và bà Trương Thị Kim B mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0069845, 0069846, 0069847, 0069848 ngày 21/01/2025 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án Dân sự Thành phố H).

Ông Trương Văn H1 và bà Trương Thị L1 được miễn án phí.

Ông Trương Văn S, ông Trương Văn P, ông Trương Văn P1, ông Trương Văn H và bà Trương Thị H2 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trương Văn S, ông Trương Văn P, ông Trương Văn P1, ông Trương Văn H và bà Trương Thị H2 mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0069841, 0069842, 0069843, 0069844, 0069849 ngày 21/01/2025 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án Dân sự Thành phố H).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại VKSNDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS, NTTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương